

Số: 25 /BC-CTHADS

Bình Thuận, ngày 04 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả công tác thi hành án dân sự 03 tháng năm 2018 Và Phương hướng, nhiệm vụ công tác trong thời gian tới

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận báo cáo kết quả công tác thi hành án dân sự 03 tháng năm 2018 và Phương hướng nhiệm vụ công tác thi hành án dân sự trong thời gian tới như sau:

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ 3 THÁNG NĂM 2018

1. Kết quả thi hành án dân sự (từ ngày 01/10/2017 đến ngày 30/12/2017)

1.1. Kết quả thi hành án về việc

Tổng số việc đã thụ lý 10.359 việc, (trong đó: số cũ chuyển sang 6.765 việc; số thụ lý mới 3.594 việc)

- Số việc đã ủy thác: 35 việc

- Cục THADS rút lên thi hành: 04 việc

- Số việc phải thi hành: 10.324 việc (tăng 572 việc tương đương 5,86 % so với cùng kỳ năm 2017), trong đó:

+ Số việc có điều kiện thi hành: 7.208 việc (chiếm 69,81 % so với số việc phải thi hành)

+ Số việc chưa có điều kiện thi hành: 3.116 việc (chiếm 30,19 % so với số việc phải thi hành)

- Đã thi hành xong: 2.645 việc (đạt tỷ lệ 36,70 %/ tổng số có điều kiện thi hành; tăng 19,14 % so với cùng kỳ năm 2017)

- Số việc chuyển kỳ sau là 7.679 việc (tăng 1,95 % so với cùng kỳ năm 2017).

1.2. Kết quả thi hành án về tiền

Tổng số tiền đã thụ lý 1.381.330.603.000 đồng, (trong đó: số cũ chuyển sang 1.235.101.919.000 đồng; số thụ lý mới 146.228.684.000 đồng)

- Số tiền đã ủy thác: 510.064.000 đồng

- Cục THADS rút lên để thi hành: 3.854.961.000 đồng

- Số tiền phải thi hành: 1.380.280.539.000 đồng (tăng 135.931.506.000 đồng tương đương 10,91 % so với cùng kỳ năm 2017), trong đó:

+ Số tiền có điều kiện thi hành: 742.494.752.000 đồng (chiếm 53,77 % so với số tiền phải thi hành)

+ Số tiền chưa có điều kiện thi hành: 638.325.787.000 đồng (chiếm 46,23 % so với số tiền phải thi hành)

- Đã thi hành xong: 97.940.038.000 đồng (đạt tỷ lệ 13,19 %/ tổng số tiền có điều kiện thi hành; tăng 8,3 % so với cùng kỳ năm 2017)

- Số tiền chuyển kỳ sau là 1.282.374.956.000 đồng (tăng 6,85 % so với cùng kỳ năm 2017).

2. Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Công tác tiếp công dân được quan tâm đúng mức, có trách nhiệm, dân chủ, thực hiện bảo đảm đúng quy định.

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 30/12/2017 các cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận đã tiếp 34 lượt công dân (Cục: 17 lượt, Chi cục: 17 lượt). Nhận và thụ lý 12 đơn thuộc thẩm quyền; giảm 06 đơn so với cùng kỳ (có 09 đơn khiếu nại và 03 đơn tố cáo), trong đó: Cục Thi hành án dân sự là 03 đơn khiếu nại, 02 đơn tố cáo; các Chi cục Thi hành án dân sự là 06 đơn khiếu nại và 01 đơn tố cáo.

Đã giải quyết 07/12 đơn đạt 58,33 % trong đó: Cục Thi hành án đã giải quyết xong 02 đơn khiếu nại và 01 đơn tố cáo, còn 01 đơn khiếu nại và 01 đơn tố cáo chưa giải quyết; các Chi cục Thi hành án: đã giải quyết xong 03 đơn khiếu nại và 01 đơn tố cáo, còn 03 đơn khiếu nại và 01 đơn tố cáo chưa giải quyết.

3. Công tác tổ chức, cán bộ

Đến cuối tháng 12 năm 2017, tổng biên chế được giao cho Thi hành án dân sự địa phương là 135 biên chế, biên chế thực hiện 130 (trong đó có 61 Chấp hành viên, bao gồm 15 chấp hành viên trung cấp và tương đương, 46 chấp hành viên sơ cấp, 04 thẩm tra viên, 26 thư ký và 39 công chức khác).

4. Công tác quản lý kinh phí, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động thi hành án dân sự.

- Công tác tài chính, kế toán, quản lý tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động thi hành án dân sự được thực hiện đúng quy định và hướng dẫn của cấp trên.

- Về quản lý tang vật, tài vật, sử dụng và quyết toán kinh phí: Tiền, tang vật trong các vụ án được quản lý chặt chẽ, xử lý kịp thời đúng quy định, không để xảy ra thất thoát, hư hỏng, kinh phí hoạt động được sử dụng tiết kiệm.

5. Công tác phối hợp trong công tác thi hành án dân sự

- Cơ quan Thi hành án dân sự phối hợp chặt chẽ với các trại giam trong địa bàn để thu tiền của các phạm nhân; phối hợp với Ngân hàng và các Tổ chức Tín dụng trên địa bàn để xử lý các khoản nợ trong Thi hành án dân sự.

- Phối hợp chặt chẽ với Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an; thực hiện rà soát án tuyên không rõ, có sai sót; chủ động tổ chức họp với Viện Kiểm

sát nhân dân, Tòa án nhân dân để khắc phục những sai sót, kịp thời đưa bản án, quyết định của Tòa án ra thi hành; công tác phối hợp với các ngành, các tổ chức đoàn thể địa phương tiếp tục được duy trì, thực hiện có hiệu quả, thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương trong việc tổ chức cưỡng chế, tuyên truyền thuyết phục người phải thi hành án tự nguyện thi hành, góp phần hạn chế việc cưỡng chế, không để xảy ra tình hình điểm nóng, gây mất ổn định trật tự xã hội tại địa phương.

*** Đánh giá Chung:**

Nhìn chung trong 03 tháng đầu năm 2018 kết quả đạt được tương đối, (về việc đạt 36,70 %, tăng 19,14 %; về tiền đạt 13,19 %, tăng 8,3 % so với cùng kỳ năm 2017). Tuy nhiên, án về việc và tiền chuyển sang năm 2018 vẫn còn cao, nguyên nhân là do lượng án thụ lý nhiều; tài sản kê biên bán đấu giá không có người mua; nguyên nhân chính là do “nợ xấu” của các tổ chức tín dụng, ngân hàng tăng nhanh, tài sản thế chấp có giá trị lớn nhưng sau khi kê biên bán đấu giá không thành.

Công tác tiếp công dân được quan tâm đúng mức, có nơi tiếp và phân công công chức trực, tiếp dân hàng ngày bảo đảm dân chủ, đúng quy định. Nội dung khiếu nại tập trung vào một số vấn đề chủ yếu như: chậm thi hành án, không áp dụng các biện pháp cưỡng chế để buộc bên phải thi hành thực hiện nghĩa vụ của mình, không có đơn tồn đọng kéo dài, bức xúc.

II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TRONG THỜI GIAN TỚI:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Bộ Tư pháp, Tổng cục Thi hành án dân sự, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 06/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác thi hành án; Kế hoạch số 3609/KH-UBND ngày 04/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về triển khai thực hiện Nghị Quyết số 93/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về công tác thi hành án dân sự; Công văn số 2086/UBND-NC ngày 05/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận triển khai thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác thi hành án dân sự; Chương trình công tác trọng tâm của Bộ Tư pháp trong lĩnh vực thi hành án dân sự năm 2017; thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội, Chỉ thị 32/CT-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện NQ 42/2017/QH14 về thi điểm nợ xấu của các tổ chức Tín dụng; tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ tổ chức thi hành án, phấn đấu đạt chỉ tiêu do Tổng cục Thi hành án dân sự - Bộ Tư pháp giao; bảo đảm giải quyết đúng thời hạn, đúng pháp luật đối với các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra và công tác tự kiểm tra để kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những hạn chế, thiếu sót; thực hiện tốt công tác phối hợp liên ngành từ cấp tỉnh cho đến địa phương và Quy chế phối hợp liên ngành.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức làm công tác thi hành án dân sự đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, trong đó chú trọng những địa bàn, đơn vị còn nhiều hạn chế.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2018, trong đó tập trung kiểm tra việc thực hiện hỗ trợ trực tuyến thi hành án dân sự và cơ chế một cửa tại Cục và các Chi cục Thi hành án dân sự hoạt động có hiệu quả.

- Triển khai việc sử dụng phần mềm quản lý quá trình thụ lý, tổ chức thi hành án và báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

Trên đây là báo cáo tình hình, kết quả công tác thi hành án dân sự 03 tháng năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp công trong thời gian tới của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục THADS - BTP (để b/c);
- Cục công tác phía nam BTP (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Nội chính tỉnh Ủy (để b/c);
- Lãnh đạo Cục (đ/b);
- Lưu VT, VP.

CỤC TRƯỞNG



Vũ Đức Hải

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP
ngày 26 tháng 6 năm 2015
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẢNG VIỆC
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
3 tháng / năm 2018

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Bình Thuận
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục
Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phạt thi hành										Chưa có điều kiện thi hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (Xong + đình chi) / Có điều kiện	
	Tổng số	Chia ra:				Tổng số phạt thi hành	Có điều kiện thi hành												
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Chia ra:	Tổng số có điều kiện thi hành	Thi hành xong	Đình chi thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trở lại chấp hành khác				
4	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
Tổng số	10,359	6,765	3,594	35	4	10,324	7,208	2,506	139	4,392	37	55		79	3,116	7,679	36,70		
I Cục THADS tỉnh	372	312	60	1		371	240	47	5	175	7	2		4	131	319	21,67		
1 Huỳnh Văn Hùng	11	9	2			11	6	3		3					5	8	50,00		
2 Nguyễn Hồng Nga	34	34				34	19			19					15	34			
3 Nguyễn Thị Kim Yến	34	28	6	1		33	19	5		8	2			4	14	28	26,32		
4 Ngô Minh Thành	10	10				10	7			7					3	10			
5 Trần Thanh Lương	56	53	3			56	29	3	2	22	1	1			27	51	17,24		
6 Hà Vi Tùng	43	37	6			43	29	1		27	1				14	42	3,45		
7 Nguyễn Đức Minh	14	11	3			14	10	6		4					4	8	60,00		
8 Lữ Văn Quý	57	39	18			57	35	13	3	18		1			22	41	45,71		
9 Nguyễn T. Thanh Miền	59	44	15			59	41	12		29					18	47	29,27		
10 Hồ Sỹ Thông	54	47	7			54	45	4		38	3				9	50	8,89		
II Các Chi cục THADS	9,987	6,453	3,534	34	4	9,953	6,968	2,459	134	4,217	30	53		75	2,985	7,360	37,21		
I THADS Tp. Phan Thiết	1,910	1,303	607	2	4	1,908	1,312	366	34	855	8	49			596	1,508	30,49		
Thị Thanh Nga	95	48	47			95	75	40	1	34		2			20	54	54,67		
	177	146	31			177	96	25	5	60	4	2			81	147	31,25		

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Có điều kiện thi hành							Chưa có điều kiện thi hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (xong + đình chi)/ Có điều kiện
	Tổng số	Chia ra:						Đình chi thi hành án	Đang thi hành	Hoàn thi hành án	Tạm đình chi thi hành án	Tạm dùng THA để GQKN	Trường hợp khác				
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý														
														Chia ra:			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.3 Ngô Trí Hùng	188	139	49			188	126	31	5	89	1				62	152	28.57
1.4 Trương Quang Hy	236	140	96		4	236	160	56	7	96	1				76	173	39.38
1.5 Lê Tấn Dũng	238	188	50	2		236	146	36	3	106	1				90	197	26.71
1.6 Ng. Kiều Khánh Trang	180	142	38			180	110	23	3	40		44			70	154	23.64
1.7 Đinh Đình Hiền	173	111	62			173	134	37	2	93		2			39	134	29.10
1.8 Võ Văn Hiếu	185	129	56			185	149	40	6	101	1	1			36	139	30.87
1.9 Nguyễn Thanh Tùng	300	199	101			300	205	42		163					95	258	20.49
1.10 Bùi Thị Minh Nga	138	61	77			138	111	36	2	73					27	100	34.23
2 THADS Tx. Lagi	1,167	806	361	1		1,166	777	238	26	434	1	3		75	389	902	33.98
2.1 Nguyễn Văn Bình	15	7	8			15	12	8	1	3					3	6	75.00
2.2 Trần Thanh An	287	225	62			287	165	41	4	108				12	122	242	27.27
2.3 Hồ Thị Khánh Huệ	258	176	82			258	184	66	7	95	1			15	74	185	39.67
2.4 Nguyễn Chi Lập	224	153	71			224	155	45	4	103		3			69	175	31.61
2.5 Khru Quốc Việt	319	227	92	1		318	197	65	10	74				48	121	243	38.07
2.6 Nguyễn Hồng Ánh	64	18	46			64	64	13		51						51	20.31
3 THADS H. Tuy Phong	1,346	903	443	1		1,345	815	325	29	459	2				530	991	43.44
3.1 Võ Duy Giáp	439	299	140			439	311	113	1	197					128	325	36.66
3.2 Trần Sơn	164	116	48			164	82	50	2	30					82	112	63.41
3.3 Cao Thị Diệu Huyền	205	163	42			205	95	35		58	2				110	170	36.84
3.4 Qua Đình Thiện	538	325	213	1		537	327	127	26	174					210	384	

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Tổng số phải thi hành													Tỷ lệ (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện
	Tổng số	Chia ra:		Tỷ thức thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành	Có điều kiện thi hành							Chưa có điều kiện thi hành	Tổng số chuyển kỳ sau		
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Chia ra:										
4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4 THADS H. Bắc Bình	616	375	241	2		614	439	164	4	268	3				175	446	38,27
4.1 Tiên Minh Sương	117	84	33			117	77	25		51	1				40	92	32,47
4.2 Lê Văn Hoàng	90	64	26			90	61	17	1	43					29	72	29,51
4.3 Nguyễn Thái Thường	80	28	52	2		78	58	32	1	25					20	45	56,90
4.4 Trần Trương Thọ	79	44	35			79	59	27		32					20	52	45,76
4.5 Huỳnh Thảo Huy	175	100	75			175	138	43	2	91	2				37	130	32,61
4.6 Trần Ngọc Khánh	75	55	20			75	46	20		26					29	55	43,48
5 THADS H. Đức Linh	1,186	664	522	8		1,178	993	404	7	570	11	1			185	767	41,39
5.1 Huỳnh Tấn Tài	455	265	190			455	372	140	2	230					83	313	38,17
5.2 Nguyễn Thị Hoà	422	229	193	8		414	341	147	3	187	3	1			73	264	43,99
5.3 Vũ Văn Hạnh	64	7	57			64	64	64									100,00
5.4 Hoàng T. Thủy Dung	245	163	82			245	216	53	2	153	8				29	190	25,46
6 THADS H. Tân Lĩnh	734	439	295	3		731	528	218	4	306					203	509	42,05
6.1 Hoàng Văn Phụng	350	228	122	1		349	236	99	4	133					113	246	43,64
6.3 Nguyễn Văn Lập	384	211	173	2		382	292	119		173					90	263	40,75
7 THADS H. Hàm T. Bắc	1,611	1,144	467	2		1,609	1,038	295	4	739					571	1,310	28,81
7.1 Phan Văn Lại	223	161	62			223	123	27		96					100	196	21,95
7.2 Hồ Triều Châu	333	229	104			333	263	75	3	185					70		29,66
7.3 Lê Ngọc Phách	376	248	128			376	226	86	1	139					150	289	38,50
7.4 Trần Thị Loan	295	230	65			295	156 ₃	37		119					139	258	23,72

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành	Tổng số phải thi hành							Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ đình chỉ/ Có điều kiện		
	Tổng số	Chia ra:					Thị hành xong	Định chi thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trường hợp khác			Chưa có điều kiện thi hành	
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý														Tổng số có điều kiện thi hành
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7.5 Thông Thị Kiên	309	210	99	2		307	240	66		174					67	241	27.50
7.6 Huỳnh Thanh Tân	75	66	9			75	30	4		26					45	71	13.33
8 THADS H. Hàm T. Nam	647	325	322	10		637	492	261	13	216	2				145	363	55.69
8.1 Nguyễn Thành Nhân	213	112	101			213	167	78	10	79					46	125	52.69
8.2 Phạm Thị Sáng	191	85	106	10		181	134	86		48					47	95	64.18
8.3 Lê Văn Cao	243	128	115			243	191	97	3	89	2				52	143	52.36
9 THADS H. Hàm Tân	660	431	229	5		655	494	141	12	338	3				161	502	30.97
9.1 Nguyễn Thanh Cao	174	97	77			174	140	43	6	91					34	125	35.00
9.2 Nguyễn Linh Giang	316	222	94	2		314	232	68	3	161					82	243	30.60
9.3 Cao Ngọc Hoài	10	1	9			10	10	1	1	8						8	20.00
9.4 Bùi Thái Bình	160	111	49	3		157	112	29	2	78	3				45	126	27.68
10 THADS H. Phú Quý	110	63	47			110	80	47	1	32					30	62	60.00
10 Nguyễn Thị Ngừ	47	17	30			47	39	30		9					8	17	76.92
10 Nguyễn Văn Thành	63	46	17			63	41	17	1	23					22	45	43.90

Bình Thuận, ngày 06 tháng 01 năm 2018

CỤC TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Quốc Bảo

Vũ Đức Hải

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP
ngày 26 tháng 6 năm 2015
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
3 tháng / năm 2018**

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Bình Thuận
Đơn vị nhận báo cáo: **Tổng cục
Thi hành án dân sự**

Đơn vị tính: 1.000 đồng


Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành	Tổng số phải thi hành														Tỷ lệ (Xong + đình chỉ)/ Cơ điều kiện
	Chia ra:	Chia ra:	Chia ra:				Cơ điều kiện thi hành														
							Chia ra:														
Tổng số	Năm trước chuyên sang	Mới thụ lý	Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoàn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm đình THA để GOKN	Trương hợp khác	Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển kỳ sau					
Tổng số	1.381.330,603	1.235.101,919	146.228,684	510,064	3.854,961	1.380.830,539	742.494,752	54.823,248	43.113,665	3.125	580.729,771	36.625,418	17.747,018	9.442,507	638.325,787	1.282.880,501	13,19				
Cục Thi hành án DS	282.916,982	266.008,097	16.908,885	129,979		282.787,003	165.496,146	2.103,359	309,022	3.125	124.188,115	23.276,713	13.762,196	1.859,616	117.290,857	280.377,497	1,46				
1 Huỳnh Văn Hưng	18.722,819	18.643,636	77,193			18.722,819	15.450,331	1.041,628		3.125	14.405,578			3.272,488	17.678,066	6,76					
2 Nguyễn Hồng Nga	86.366,250	86.366,250		129,979		86.366,250	31.492,729	444,186			31.048,543			54.873,521	85.922,064	1,41					
3 Nguyễn Thị Kim Yến	19.936,551	19.771,872	164,679			19.806,572	17.332,518	111,474	1.330		15.347,718	12,380		1.859,616	2.474,054	0,63					
4 Ngô Minh Thanh	5.343,756	5.343,756				5.343,756	71,647	650			70,997			5.272,109	5.343,106	0,91					
5 Trần Thanh Lương	21.177,493	21.176,993	500			21.177,493	17.706,113	4,301	147,152		16.881,010	273,630	400,000	3.471,380	21.026,040	0,86					
6 Hà Vi Tung	33.443,705	30.613,140	2.830,565			33.443,705	19.396,791	151,875	70,843		19.162,218	82,698		14.046,914	33.291,830	0,78					
7 Nguyễn Đức Minh	1.070,992	1.070,992	900			1.070,992	431,409	247,640			112,926			639,583	752,509	73,82					
8 Lữ Văn Quý	52.169,432	38.561,966	13.607,466			52.169,432	22.318,365	43,171	62,256		8.830,742			29.851,067	52.064,005	0,17					
9 Ng T Thanh Miền	7.068,569	6.858,076	210,493			7.068,569	5.867,867	34,561	21,441		5.811,865			1.200,702	7.012,567	0,95					
10 Hồ Sĩ Thông	37.617,415	37.600,236	17,089			37.617,415	35.428,376	23,873			12.496,518	22.907,985		2.189,039	37.593,542	0,07					
II Các Chi cục THADS	1.098.413,621	969.093,822	129.319,799	380,085	3.854,961	1.098.033,536	576.998,606	52.719,889	42.810,643		456.551,656	13.348,705	3.984,822	7.582,891	521.024,930	1.002.503,004	16,56				
1 THADS Tp. Phan Thiết	339.372,968	296.314,289	33.058,679	22,207	3.854,961	339.350,761	205.236,284	18.295,466	16.315,942		157.568,661	10.545,169	2.511,046		124.114,477	294.739,353	16,86				
1.1 Trần Thị Thanh Nga	14.201,815	12.482,721	1.719,094			14.201,815	3.373,073	64,071	1,000		3.308,002			10,828,742	14.136,744	1,93					
1.2 Trần Đức Tin	18.978,311	18.346,691	431,620			18.978,311	16.277,370	1.141,295	135,000		4.700,229	10.269,919	30,927		2.700,941	17.702,016	7,84				
1.3 Ngô Trí Hùng	77.470,478	75.938,028	1.512,450	400		77.470,478	20.595,582	3.530,118	32,000		16.973,464	40,000		56.874,496	73.887,960	17,39					
1.4 Trương Quang Hy	25.842,370	20.769,941	5.072,429		3.854,961	25.842,370	18.786,235	1.748,518	75,648		16.962,069			7.056,135	24.018,204	9,71					
1.5 Lê Tân Dũng	31.130,246	22.191,920	8.938,326	21,607		31.108,639	26.691,527	771,089	7.633,402		18.287,036			4.417,112	22.704,148	31,49					
1.6 Ng Kiều Khanh Trang	32.475,464	32.256,001	219,463			32.475,464	20.950,484	589,155	62,230		18.074,118			11.524,980	31.634,079	3,11					
1.7 Đinh Đình Hiền	39.414,677	34.069,330	5.345,347			39.414,677	38.717,519	2.135,052	4.651,541		31.675,788			697,158	32.628,084	17,53					
1.8 Võ Văn Hiếu	36.581,578	32.680,271	3.901,307			36.581,578	35.596,051	8.026,536	3.700,121		23.634,124	233,250		985,527	24.854,901	32,94					
1.9 Nguyễn Thanh Tùng	24.628,832	23.607,256	1.021,576			24.628,832	8.154,541	Page 1/932			8.144,609			16.474,291	24.618,900	0,12					

Tên đơn vị	Tổng số thí lý			Lý thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành													Tỷ lệ (Số + định chi)/Cổ điều kiện
	Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Có điều kiện thi hành								Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyên kỳ sau		
		Năm trước chuyển sang	Mới thí lý					Chia ra:		Thị hành xong	Định chi thi hành án	Giảm thi hành án	Dang thi hành	Hoàn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án			Tạm dừng THA để GOKN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
6.3 Nguyễn Văn Lập	19.721,126	14.013,592	5.707,534	20.863	19.700,263	11.982,357	2.147,737	3.000							7.717,906	17.549,526	17,95		
7 THADS H. Hào T. Bắc	125.059,027	108.949,516	16.109,511	5.150	125.053,877	74.347,565	9.517,841	89.211							50.706,312	115.446,825	12,92		
7.1 Phan Văn Lai	14.050,578	12.601,095	1.449,483		14.050,578	5.074,656	388,330				4.686,326				8.975,922	13.662,248	7,65		
7.2 Hồ Triều Châu	32.993,553	31.533,916	1.459,637		32.993,553	30.843,553	8.205,567	21.904			22.616,082				2.150,000	24.766,082	26,67		
7.3 Lê Ngọc Phạch	33.367,410	23.304,581	10.062,829		33.367,410	21.011,483	582.869	67.307			20.361,307				12.355,927	32.717,234	3,09		
7.4 Trần Thị Loan	11.223,871	10.073,028	1.150,843		11.223,871	3.379,776	32,200				3.347,376				7.844,095	11.191,671	0,95		
7.5 Thông Thị Kiên	32.194,910	30.598,914	1.595,996	5.150	32.189,760	13.764,648	211,790				13.552,858				18.425,112	31.977,970	1,54		
7.6 Huỳnh Thanh Tân	1.228,705	817,982	410,723		1.228,705	273,449	97,085				176,364				955,256	1.131,630	35,50		
8 THADS H. Hào T. Nam	124.552,607	111.901,979	12.650,628	108.882	124.443,725	76.796,666	3.208,522	2.317,359			70.270,785	1.000,000			47.647,959	118.917,844	7,20		
8.1 Nguyễn Thanh Nhân	34.813,974	31.750,382	3.063,692	13.806	34.800,168	29.190,947	244,143	690,609			28.356,195				5.609,221	33.865,416	3,20		
8.2 Phạm Thị Sang	17.739,223	11.172,178	6.567,045	95,076	17.644,147	11.725,807	2.145,449	1.316,760			8.264,598				5.917,340	14.181,958	29,52		
8.3 Lê Văn Cao	71.999,410	68.979,519	3.019,891		71.999,410	35.878,912	818,930	309,990			33.749,992	1.000,000			36.120,498	70.870,490	3,15		
9 THADS H. Hào T. Tân	123.752,015	106.874,730	16.887,285	38,399	123.723,616	58.902,250	3.840,900	20.261,099			34.299,648	500,603			64.821,366	99.621,617	40,92		
9.1 Nguyễn Thanh Cao	10.643,528	6.380,358	4.263,170		10.643,528	10.227,599	267,016	490,640			9.469,943				415,929	9.885,872	7,41		
9.2 Nguyễn Linh Giang	22.339,018	14.395,399	7.943,619	18,200	22.330,818	20.605,795	280,422	162,000			20.163,373				1.715,023	21.878,396	2,15		
9.3 Cao Ngọc Hoài	18.556,752	18.543,102	13,650		18.556,752	18.556,752	300	18.343,102			13,350				62.690,414	67.843,999	99,93		
9.4 Bùi Thái Bình	72.222,717	67.555,871	4.666,846	20,199	72.202,518	9.512,104	3.293,162	1.065,357			4.652,982	500,603			934,616	2.034,849	12,43		
10 THADS H. Phú Quý	2.190,990	2.031,033	159,957		2.190,990	1.356,374	153,957	2,184			1.100,233				140,442	195,044	70,52		
10.1 Nguyễn Thị Ngự	325,651	197,044	128,607		325,651	185,209	130,607				54,602				794,174	1.839,805	2,38		
10.2 Nguyễn Văn Thanh	1.865,339	1.833,989	31,350		1.865,339	1.071,165	23,350	2,184			1.045,631								

Bình Thuận, ngày 06 tháng 01 năm 2018

CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Quốc Bảo